



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

| | |
|---|--|
| Thông tin quan trọng | *** Bảng dữ liệu an toàn này chỉ dành cho HP sử dụng với các sản phẩm HP Chính hãng. Mọi hành vi sử dụng trái phép Bảng dữ liệu an toàn này đều bị nghiêm cấm và có thể dẫn đến hành động pháp lý do HP thực hiện. *** |
| Mã định danh sản phẩm | MLT-D101Series |
| Các hình thức nhận dạng khác | Không có. |
| Công dụng đề nghị | Sản phẩm này là một hỗn hợp mực bột được sử dụng trong các hệ thống máy in. |
| Các giới hạn đề nghị | Chưa được biết. |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối | Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon), Việt Nam |
| Điện Thoại | +84437245550 |
| HP Inc. health effect line | |
| (Toll-free within US) | 1-800-457-4209 |
| (Direct) | 1-760-710-0048 |
| HP Inc. Customer Care Line | |
| (Toll-free within the US) | 1-800-474-6836 |
| (Direct) | 1-208-323-2551 |
| Email: | hpcustomer.inquiries@hp.com |

2. Nhận diện các hiểm họa

| | |
|--|---|
| Hiểm Họa Vật Lý | Không được phân loại. |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe | Không được phân loại. |
| Các hiểm họa cho môi trường | Không được phân loại. |
| Các thành phần của nhãn | |
| Ký hiệu hiểm họa | Không có. |
| Từ cảnh báo | Không có. |
| Công bố hiểm họa | Không có dữ liệu. |
| Thông điệp đề phòng | |
| Phòng Ngừa | Không có dữ liệu. |
| Ứng phó | Không có dữ liệu. |
| Bảo Quản | Không có dữ liệu. |
| Thải bỏ | Không có dữ liệu. |
| Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại | Cacbon đen được phân loại theo IARC là chất gây ung thư Nhóm 2B (chất có thể gây ung thư cho người). Cacbon đen trong chế phẩm này, do dạng thức liên kết, không có nguy cơ gây ung thư này. Không có thành phần nào trong số các thành phần khác trong chế phẩm này được phân loại là chất gây ung thư theo ACGIH, EU, IARC, MAK, NTP hoặc OSHA. |
| Thông tin thêm | Không có. |

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

Các hỗn hợp

Các thành phần không nguy hiểm

| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|------|
| Chất nhuộm màu đen | | Độc quyền | <7.5 |
| Sáp paraffin và sáp hydrocarbon | | 8002-74-2 232-315-6 | <5 |

Các thành phần không nguy hiểm

| Tên Hóa Chất | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC | % |
|--------------|---------------------------------|-------------------------|----|
| Titan dioxyt | | 13463-67-7 236-675-5 | <1 |

4. Các biện pháp sơ cứu

| | |
|---|---|
| Hít phải | Đưa người này ra nơi có không khí trong lành ngay lập tức. Nếu vẫn còn kích ứng, hãy tham vấn bác sĩ. |
| Tiếp xúc với da | Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nhận chăm sóc y tế nếu kích ứng phát triển hoặc vẫn còn. |
| Tiếp xúc với mắt | Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu vẫn còn kích ứng, hãy tham vấn bác sĩ. |
| Ăn phải | Rửa miệng bằng nước. Uống một đến hai cốc nước. KHÔNG gây nôn. Tìm bác sĩ chăm sóc ngay lập tức. |
| Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện | Khó thở. Ho. |
| Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt | Điều trị triệu chứng. |
| Thông tin tổng quát | Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình. |

5. Các biện pháp cứu hỏa

| | |
|---|---|
| Các chất chữa cháy phù hợp | Hóa chất khô, bột, dioxit cacbon, nước dạng sương. |
| Chất chữa cháy không phù hợp | Không dùng vòi xịt nước để dập lửa, vì việc này sẽ gây lan thêm lửa. |
| Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất | Trong khi cháy, các khí nguy hiểm cho sức khỏe có thể được hình thành. |
| Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy | Lính cứu hỏa phải mặc quần áo bảo hộ đầy đủ kể cả bình thở khí nén. |
| Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa | Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm. |
| Các biện pháp cụ thể | Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác. |
| Các hiểm họa cháy nói chung | Không có hiểm họa cháy hoặc nổ bất thường nào đáng chú ý. |

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

| | |
|--|---|
| Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp | Đề xa những người không cần thiết. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Sử dụng mặt nạ đã được NIOSH/MSHA phê chuẩn sử dụng nếu có nguy cơ bị tiếp xúc với các nồng độ bụi/khói vượt quá các giới hạn tiếp xúc. Xem Mục 8 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu về Trang Thiết Bị Bảo Hộ Cá Nhân. |
| Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch | Tránh tạo ra bụi khi dọn dẹp. Sử dụng thiết bị điện chống nổ. Thu gom bụi bằng máy hút bụi có bộ lọc HEPA. Sản phẩm là không trộn lẫn được với nước và sẽ phát tán trên mặt nước. Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quét hoặc hút các vật liệu bị đổ và thu gom vào bình chứa thích hợp để tiêu hủy. |
| Các biện pháp đề phòng cho môi trường | Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất. |

7. Thao tác và bảo quản

| | |
|---|--|
| Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn | Giảm thiểu sinh và tích tụ bụi. Sử dụng biện pháp hút thoát khí tại chỗ. Tránh tiếp xúc lâu. Thực hiện quản lý tốt công việc trong nhà. |
| Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ | Bảo quản trong dụng cụ đựng thật kín ban đầu. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu). |

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân**Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp****Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)**

| Thành phần | Loại | Giá trị | Dạng |
|--------------------|------|-----------------------|------|
| Chất nhuộm màu đen | STEL | 7 mg/m ³ | |
| | TWA | 3.5 mg/m ³ | |

Việt Nam. Các Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp (OEL)

| Thành phần | Loại | Giá trị | Dạng |
|---|------|----------------------|----------------------------------|
| Sáp paraffin và sáp hydrocarbon (CAS 8002-74-2) | STEL | 6 mg/m ³ | |
| Titan dioxyt (CAS 13463-67-7) | TWA | 1 mg/m ³ | |
| | STEL | 10 mg/m ³ | Bụi có thể hít vào đường hô hấp. |
| | TWA | 6 mg/m ³ | Bụi có thể hít vào đường hô hấp. |
| | | 5 mg/m ³ | Bụi có thể hít vào phổi. |

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

| Thành phần | Loại | Giá trị | Dạng |
|---|------|----------------------|------------------|
| Chất nhuộm màu đen | TWA | 3 mg/m ³ | Phần có thể hít. |
| Sáp paraffin và sáp hydrocarbon (CAS 8002-74-2) | TWA | 2 mg/m ³ | Khói. |
| Titan dioxyt (CAS 13463-67-7) | TWA | 10 mg/m ³ | |

Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ. Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Nếu các biện pháp thiết kế không đủ để duy trì tập trung các hạt bụi dưới OEL, phải mang thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp. Nếu vật liệu bị xay, cắt, hoặc sử dụng trong bất kỳ hoạt động nào có thể tạo ra bụi, hãy sử dụng hệ thống cục bộ thích hợp để giữ mức tiếp xúc ở dưới các giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).

Bảo vệ da**Bảo vệ tay**

Nên sử dụng găng tay cao su. Rửa tay sau khi thao tác.

Khác

Phải mặc trang phục bảo hộ.

Bảo vệ đường hô hấp

Không cần thiết bị bảo vệ đường hô hấp cá nhân trong điều kiện sử dụng bình thường.

Các hiểm họa nhiệt

Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.

Các lưu ý vệ sinh chung

Đề xa thực phẩm, thức uống và thức ăn gia súc. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm.

9. Tính chất lý hóa**Ngọại Quan****Trạng thái vật lý**

Không có dữ liệu.

Dạng

Chất rắn. Bột mịn

Màu

Đen.

Mùi

Không mùi

Ngưỡng phát hiện mùi

Không có dữ liệu.

pH

Không có dữ liệu.

Điểm chảy/điểm đông

Không có dữ liệu.

Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu

Không có dữ liệu.

Điểm chớp cháy

Không có dữ liệu.

Tốc độ bay hơi

Không có dữ liệu.

Khả năng cháy (rắn, khí)

Không có dữ liệu.

Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ**Giới hạn cháy - dưới (%)**

Không có dữ liệu.

Giới hạn cháy - trên (%)

Không có dữ liệu.

Giới hạn nổ - dưới (%)

Không có dữ liệu.

| | |
|----------------------------------|---|
| Giới hạn nổ – trên (%) | Không có dữ liệu. |
| Áp suất hơi | Không có dữ liệu. |
| Tỷ khối hơi | Không có dữ liệu. |
| (Các) độ tan | |
| Tính tan (nước) | Không tan trong nước. |
| Độ tan (trong các chất khác) | Tan một phần trong toluen, cloroform và tetrahydrofuran |
| Hệ số phân tách (n-octanol/nước) | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có dữ liệu. |
| Nhiệt độ phân hủy | > 200 °C (> 392 °F) |
| Độ nhớt | Không có dữ liệu. |
| Thông tin khác | Không có dữ liệu. |
| Các tính chất oxy hóa | Không có thông tin. |

10. Độ bền và khả năng phản ứng

| | |
|-------------------------------------|---|
| Khả năng phản ứng | Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường. |
| Độ bền hóa học | Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường. |
| Khả năng gây phản ứng nguy hiểm | Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường. |
| Các điều kiện cần tránh | Tránh các nhiệt độ vượt quá nhiệt độ phân hủy. Tiếp xúc với các vật liệu tương kỵ. |
| Các vật liệu tương kỵ | Sản phẩm này có thể phản ứng với các chất oxy hóa mạnh. |
| Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm | Monoxit cacbon và dioxit cacbon. |

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

| | |
|--|--|
| Hít phải | Bụi có thể kích ứng hệ hô hấp. Việc hít phải lâu ngày có thể có hại. |
| Tiếp xúc với da | Bụi hoặc bột có thể gây kích ứng da. |
| Tiếp xúc với mắt | Bụi có thể gây kích ứng mắt. |
| Ăn phải | Được xem là có hiểm họa ăn phải thấp. |
| Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. | Không có dữ liệu. |

Thông tin về các tác dụng độc

| | |
|-------------------|--|
| Độc tính cấp tính | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. LD50/oral/rat >5000 mg/kg. |
|-------------------|--|

| Thành phần | Loài | Kết quả thử nghiệm |
|---|--|--------------------|
| Chất nhuộm màu đen | | |
| Cấp tính | | |
| Qua Miệng | | |
| LD50 | Chuột | > 10000 mg/kg |
| Ăn mòn/kích ứng da | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Not a known irritant. (OECD 404). | |
| Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Not a known irritant. (OECD 405). | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da | | |
| Gây mẫn cảm đường hô hấp | Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp. | |
| Gây mẫn cảm da | Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da. | |
| Khả năng gây đột biến tế bào mầm | Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Negative Ames Test (Test strains: Salmonella typhimurium). | |

Khả năng gây ung thư

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Cacbon đen được phân loại là chất gây ung thư bởi IARC (chất gây ung thư có thể cho con người, Nhóm 2B) và bởi Tiểu bang California trong Tuyên bố 65. Trong đánh giá về cacbon đen, cả hai tổ chức cho biết sự phơi nhiễm với cacbon đen, về bản chất, không xảy ra khi chất này vẫn được liên kết trong ma trận sản phẩm, đặc biệt là cao su, mực hoặc sơn. Cacbon đen chỉ xuất hiện ở dạng liên kết trong trình bày này.

Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Chất nhuộm màu đen (CAS Độc quyền)

A3 Chất đã được xác nhận là gây ung thư ở động vật nhưng không rõ có gây ung thư ở người hay không.

Titan dioxyt (CAS 13463-67-7)

A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.

Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Chất nhuộm màu đen (CAS Độc quyền)

2B Có thể gây ung thư cho người.

Titan dioxyt (CAS 13463-67-7)

2B Có thể gây ung thư cho người.

Độc tính sinh sản

Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Hiểm họa hít phải

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.

Thông tin khác

Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này
Tham khảo Mục 2 về tác động sức khỏe tiềm ẩn và Mục 4 về các biện pháp sơ cứu.

Trong một nghiên cứu trên chuột (H.Muhle) bị phơi nhiễm qua đường hô hấp mãn tính với một loại mực thông thường, phát hiện thấy mức độ xơ hóa phổi nhẹ đến trung bình ở 92% số chuột trong nhóm phơi nhiễm nồng độ (16 mg/m³), và ghi nhận mức độ xơ hóa từ tối thiểu đến nhẹ ở 22% con vật trong nhóm phơi nhiễm trung bình (4 mg/m³). Nhưng không có thay đổi về phổi nào trong nhóm phơi nhiễm thấp nhất (1 mg/m³), mức độ phù hợp nhất với phơi nhiễm có khả năng xảy ra ở người.

Năm 1996, IARC đã đánh giá lại màu đen cacbon là chất gây ung thư NHÓM 2B (chất gây ung thư có thể cho con người). Đánh giá này là đối với màu đen cacbon, chưa có đủ bằng chứng trên con người, nhưng có đủ bằng chứng với động vật. Bằng chứng với động vật dựa trên sự phát triển của u phổi ở chuột khi có sự phơi nhiễm theo đường hít vào mạn tính với màu đen cacbon tự do ở mức gây ra sự quá tải về hạt cho phổi. Các nghiên cứu được thực hiện với các mẫu động vật không phải chuột vẫn chưa chứng minh được sự liên hệ giữa màu đen cacbon và u phổi. Ngoài ra, một sinh thử nghiệm về ung thư kéo dài hai năm sử dụng chế phẩm mực bột điển hình có chứa màu đen cacbon đã chứng tỏ không có mối liên hệ giữa sự phơi nhiễm với mực bột và sự phát triển của khối u ở chuột.

12. Thông tin về sinh thái

Độc tính sinh thái

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.

Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy

Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.

Khả năng tích tụ sinh học

Không có dữ liệu.

Di chuyển trong đất

Không có dữ liệu.

Các tác dụng có hại khác

Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ

Thải bỏ tuân theo các quy định của liên bang, tiểu bang và địa phương. Không cất vụn hộp mực bột nếu không có các biện pháp phòng tránh nổ bụi. Không cho toner container vào lửa; heated toner có thể gây bỏng nặng. Không đốt. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước.

Chương trình tái chế cung ứng phẩm Planet Partners của HP (thương hiệu) cho phép thực hiện tái chế đơn giản, thuận tiện mực in phun gốc của HP và các cung ứng phẩm LaserJet. Để biết thêm thông tin và để xác định xem dịch vụ này có sẵn tại địa phương của bạn không, vui lòng truy cập <http://www.hp.com/recycle>.

Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng

Không có dữ liệu.

Bao bì bị ô nhiễm

Không có dữ liệu.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IATA

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

IMDG

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

ADR

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

Thông tin khác

Không phải là hàng hoá nguy hiểm theo DOT, IATA, ADR, IMDG hoặc RID.

15. Thông tin về quy định

Các quy định quốc gia

Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không được quy định.

CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi

Không được quy định.

Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi

Không được quy định.

Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi

Không được quy định.

Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi

Không có trong danh mục.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành

19-Tháng-Bảy-2018

Ngày sửa đổi

23-Tháng-Mười-2020

Phiên bản số

04

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Bảng dữ liệu an toàn này có mục đích truyền tải thông tin về mực in HP (mực bột toner) có trong vật tư mực in gốc HP (mực bột toner). Nếu Bảng dữ liệu an toàn của chúng tôi được cung cấp cho bạn cùng với vật tư được nạp lại, sản xuất lại, tương thích hoặc không phải chính gốc HP, vui lòng lưu ý rằng thông tin trong tài liệu này không có ý nghĩa truyền tải thông tin về những sản phẩm như vậy và có thể có sự khác biệt đáng kể với thông tin trong tài liệu này và thông tin an toàn cho sản phẩm bạn đã mua. Vui lòng liên hệ với người bán vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích để biết thông tin tương ứng, bao gồm thông tin về thiết bị bảo vệ cá nhân, các rủi ro phơi nhiễm và hướng dẫn xử lý an toàn. HP không chấp nhận vật tư được nạp lại, sản xuất lại hoặc tương thích trong các chương trình tái chế của chúng tôi.

Explanation of abbreviations

| | |
|--|---|
| Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH) | American Conference of Governmental Industrial Hygienists |
| CAS | Chemical Abstracts Service |
| Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA) | Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện |
| CFR | Bộ luật các quy định của liên bang |
| COC | Cốc Hở Cleveland |
| Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT) | Department of Transportation |
| EPCRA | Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA) |
| Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC) | International Agency for Research on Cancer |
| NIOSH | Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia |
| Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP) | National Toxicology Program |
| Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA) | Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp |
| PEL | Giới hạn phơi nhiễm cho phép. |
| RCRA | Resource Conservation and Recovery Act |
| REC | Recommended |
| REL | Recommended Exposure Limit |
| SARA | Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986 |
| STEL | Short-Term Exposure Limit |
| Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP) | Quy trình lọc tính chất độc tính |
| TLV | Giá trị giới hạn ngưỡng |
| Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA) | Toxic Substances Control Act |
| Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi | Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi |